

MỐI QUAN HỆ GIỮA CẤU TRÚC SỞ HỮU VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Tuấn Kiệt

*Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ
Email: ntkiet@ctu.edu.vn*

Quách Dương Tử

*Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ
Email: qdtu@ctu.edu.vn*

Huỳnh Tú Phương

*Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Đô
Email: huynh.tphuong90@gmail.com*

Ngày nhận: 13/3/2018

Ngày nhận bản sửa: 18/6/2018

Ngày duyệt đăng: 25/10/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Bài viết sử dụng dữ liệu bảng của 15 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015. Thông qua cách tiếp cận REM và FEM, cùng với kiểm định Hausman, nghiên cứu đã cho thấy yếu tố cổ đông lớn nhất thuộc nhóm biến sở hữu có tác động có ý nghĩa thống kê đến rủi ro tín dụng. Cụ thể, yếu tố này có tác động nghịch chiều, làm giảm rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngoài ra, các yếu tố thuộc nhóm biến về ngân hàng như quy mô ngân hàng và đòn bẩy kinh doanh có tác động làm tăng rủi ro tín dụng và có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Cấu trúc sở hữu, ngân hàng, rủi ro tín dụng

The Relationship Between Ownership Structure and Credit Risk in the Commercial Banking System in Vietnam

Abstract:

This study was conducted to analyze the effects of ownership structures and other factors on credit risk of commercial banks in Vietnam. This study used panel data of 15 commercial banks in Vietnam from 2006 to 2015. Through the REM and FEM approaches, along with the Hausman test, the results showed that the largest shareholder in the ownership has significantly affected credit risk. Particularly, the largest shareholder factor, having a negative impact, reduces credit risk in the system of commercial banks in Vietnam. Moreover, factors, namely bank size and business leverage, have negative and significant impacts on the credit risk of the commercial banks.

Keywords: Ownership structure, Bank, Credit risk.

1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung, ngành ngân hàng đóng vai trò là một kênh trung gian quan trọng, giúp truyền dẫn vốn cho nền kinh tế. Một hệ thống ngân hàng khỏe mạnh sẽ góp phần giúp nền kinh tế phát triển, và ngược lại hệ thống ngân hàng suy yếu sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. Thực tế điều này đã được kiểm chứng ở cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, với sự sụp đổ tín dụng ở Mỹ cùng với sự phá sản của những tập đoàn, công ty lớn trong ngành ngân hàng như Lehman Brothers, Merrill Lynch... Hậu quả tất yếu của điều này đã đẩy toàn bộ nền kinh tế, không chỉ riêng Hoa Kỳ mà cả thế giới rơi vào khủng hoảng. Do vậy việc đảm bảo tính an toàn và ổn định hệ thống ngân hàng là ưu tiên hàng đầu trong chính sách của mỗi quốc gia, đặc biệt trong giai đoạn hậu khủng hoảng hiện nay.

Là một nền kinh tế mới nổi, nhưng hệ thống ngân hàng ở Việt Nam đã chịu ảnh hưởng không nhỏ từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Thực trạng hiện nay của hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn còn rất nhiều bất ổn, đặc biệt là tỷ lệ nợ xấu vẫn còn chiếm tỷ trọng tương đối cao. Với tình hình nợ xấu cao, Ngân hàng Nhà nước phải hạn chế tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, nợ xấu cao làm cho một số ngân hàng liên tục bị thua lỗ trong kinh doanh, dẫn đến các vụ thu tóm và sáp nhập các ngân hàng với nhau diễn ra mạnh mẽ, và đặc biệt là sự ra đời của Công ty Quản lý tài sản để xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong năm 2013 cùng với Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN quy định về an toàn và rủi ro trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng. Một trong những nguyên nhân sâu xa của thực trạng trên là vấn đề sở hữu chéo tràn lan ở giữa các ngân hàng với nhau và việc ảnh hưởng từ các cấu trúc vốn khác nhau. Vậy câu hỏi được đặt ra là cấu trúc sở hữu và rủi ro tín dụng có mối quan hệ như thế nào, các yếu tố nào ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

Nguyễn Hồng Sơn & cộng sự (2015) nghiên cứu về tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh tái cơ cấu. Kết quả cho thấy khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại có mối quan hệ thuận chiều với tỷ lệ sở hữu tư nhân và mức độ tập trung vốn chủ sở hữu. Một nghiên cứu khác của

Nguyễn Thị Tuyết Nga (2016) về tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tác giả cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng thì rủi ro tín dụng giảm, tuy nhiên đến ngưỡng nào đó thì điều này xảy ra ngược lại.

Các nghiên cứu ngoài nước về chủ đề này cho kết quả trái ngược nhau. Cụ thể, một số nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa mức độ tập trung vốn chủ sở hữu và nợ xấu của các ngân hàng (Shehzad & cộng sự, 2010; Srairi, 2010). Trong khi đó các nghiên cứu khác tìm ra mối quan hệ thuận chiều (Loukoianova & Nicolo, 2007).

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này tập trung phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Đây là một chủ đề quan trọng nhưng lại thiếu sự quan tâm đúng mức. Ngoài ra, nghiên cứu còn tìm hiểu và làm rõ các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi bên đi vay không thể thanh toán các khoản nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến việc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn (Thomas, 2000). Thêm vào đó, Hennie & Sonja (2003) cho rằng rủi ro tín dụng là nguy cơ mà người đi vay không có khả năng chi trả tiền lãi hoặc hoàn trả vốn gốc đã được quy định trong hợp đồng tín dụng.

Rủi ro tín dụng xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có 3 nhóm nguyên nhân chính: kinh tế vĩ mô, ngân hàng và cấu trúc sở hữu. Những yếu tố vĩ mô của nền kinh tế trong nước như GDP, lạm phát, FII, FDI... có sự ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó dẫn đến khó khăn trong việc hoàn trả các khoản đã vay cho ngân hàng khi đến hạn thanh toán (Pesola, 2011; Trương Đông Lộc & Nguyễn Thị Tuyết, 2011; Castro, 2013).

Xét riêng hoạt động của ngân hàng, những ngân hàng có tình hình kinh doanh không thuận lợi sẽ có rủi ro tín dụng cao hơn so với những ngân hàng khác cùng quy mô. Hoặc, đòn bẩy kinh doanh cũng là một yếu tố giúp hạn chế nguy cơ gia tăng rủi ro tín dụng trong ngân hàng.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Shehzad & cộng sự (2010) đã nhận định sự tập

trung trong sở hữu có ảnh hưởng cực kì lớn đến chất lượng nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Các tác giả chỉ ra rằng đối với tỉ lệ an toàn vốn, thì tác động của việc tập trung sở hữu là rất tích cực. Tuy nhiên, nếu có hai hoặc ba cổ đông chiếm giữ những khối cổ phần lớn thì kết quả dẫn đến là chất lượng của danh mục đầu tư ngân hàng có thể xấu đi một cách trầm trọng.

Srairi (2010) sử dụng chỉ số Z-score và tỉ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ, đã chỉ ra rằng việc thay đổi trong cấu trúc sở hữu sẽ là nguồn gốc dẫn đến những khác biệt trong rủi ro của các ngân hàng. Có thể thấy, rủi ro thanh khoản và cả rủi ro tài sản sẽ thấp hơn đối với những ngân hàng có cấu trúc sở hữu tập trung. Từ đó cho thấy các ngân hàng hội giáo sẽ có rủi ro tín dụng thấp hơn các ngân hàng bình thường, mặc dù họ phải đối mặt với một số rủi ro về hoạt động và đầu tư.

Nghiên cứu của Loukoianova & Nicolo (2007) đã cho ra kết quả tương đối trái ngược khi nghiên cứu ngành ngân hàng ở các quốc gia đang phát triển, nơi mà hoạt động của ngành ngân hàng đang trên quá trình đổi mới cả về hình thức hoạt động cũng như cấu trúc sở hữu. Với 10.000 quan sát cho 133 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1993-2004, kết quả cho thấy có một mối quan hệ cùng chiều giữa sự tập trung quyền lực trong ngân hàng và rủi ro phá sản của nó. Tương quan này sẽ lớn nhất khi các ngân hàng nhà nước sở hữu một thị phần đáng kể thị trường tài chính trong nước. Thêm vào đó, tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể của các quốc gia và doanh nghiệp mà rủi ro của các ngân hàng sở hữu nhà nước sẽ cao hơn rất nhiều so với rủi ro của các ngân hàng sở hữu tư nhân trong nước.

Mặc dù vậy, đối với nhóm các nước phát triển, kết quả của Iannotta & cộng sự (2007) từ việc nghiên cứu 181 ngân hàng lớn ở 15 nước châu Âu cho thấy mức độ tập trung sở hữu mặc dù không ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi nhưng có ảnh hưởng đến chất lượng các khoản cho vay, rủi ro tài sản và rủi ro phá sản. Cụ thể, khi ngân hàng có mức độ tập trung sở hữu cao hơn thì chất lượng các khoản cho vay sẽ tốt hơn, rủi ro về tài sản và rủi ro phá sản cũng sẽ giảm đi. Chính vì những khác biệt này cộng thêm sự khác biệt về cấu trúc tài sản và cấu trúc vốn mà mỗi hình thức sở hữu ngân hàng sẽ tạo ra những mô hình tài chính khác nhau. Nói về quy mô, Marco & Fernandez (2008) chỉ ra rằng khi có cùng quy mô thì

ngân hàng tiết kiệm có rủi ro đồng nhất hơn so với ngân hàng thương mại.

Đi sâu hơn vào các loại hình sở hữu, Berger & cộng sự (2005) đã nghiên cứu ba loại sở hữu là sở hữu trong nước, sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước. Theo đó, ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước có hiệu quả kinh doanh rất thấp trong thời gian dài và tạo nên gánh nặng khi nó tư nhân hóa. Nhưng sau khi tư nhân hóa, các ngân hàng này đã có bước phát triển khá vượt bậc. Về hoạt động tín dụng, Sapienza (2002) phát hiện ra rằng, trong cùng một điều kiện huy động vốn nhất định thì ngân hàng có sở hữu nhà nước có xu hướng cho vay với lãi suất thấp hơn khu vực sở hữu tư nhân với cùng những đối tượng khách hàng như nhau.

Yosra & Adel (2015) sử dụng bộ số liệu của 72 ngân hàng từ 10 quốc gia thuộc khu vực MENA với ba mức độ tập trung quyền sở hữu (10%, 25% và 50%) được cho là có các hành vi gây rủi ro khác nhau. Theo đó, mức độ tập trung càng thấp sẽ cho kết quả tiêu cực, ngược lại kết quả sẽ cải thiện nếu mức độ tập trung cao hơn.

Liên quan đến các nghiên cứu ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam, Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú (2016) sử dụng dữ liệu bảng của 32 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2013. Tác giả đã cho thấy các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và nợ công chính phủ có tác động đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Trong đó tăng trưởng kinh tế tác động tích cực làm giảm nợ xấu còn nợ công chính phủ thì tác động tiêu cực làm tăng nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Để xác định mối tương quan giữa cấu trúc sở hữu và rủi ro trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, nhóm tác giả sử dụng 3 nhóm biến chính gồm: nhóm biến vĩ mô (đại diện là lạm phát của Việt Nam), nhóm biến sở hữu (đại diện là tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn nhất, cổ đông cá nhân, cổ đông cổ tức và cổ đông nước ngoài), nhóm biến ngân hàng (đại diện là tỷ suất sinh lợi, đòn bẩy kinh doanh, quy mô ngân hàng). Mô hình nghiên cứu thực nghiệm như sau:

$$RRTD_{it} = \beta_0 + \beta_1 QM_{it} + \beta_2 DB_{it} + \beta_3 TSSL_{it} + \beta_4 CDLN_{it} + \beta_5 CDCN_{it} + \beta_6 CDTC_{it} + \beta_7 CDNN_{it} + \beta_8 LP_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

Bảng 1: Diễn giải biến nghiên cứu

Nhóm	Nhân tố	Ký hiệu	Diễn giải	Căn cứ chọn biến
Ngân hàng	Quy mô ngân hàng	QMNH	Được đo lường thông qua Ln giá trị tổng tài sản của ngân hàng	Hsiao & Chao (2015); Hammami & Boubaker (2015); Wang & cộng sự (2003); Barakat (2014); Martinez & Ramirez (2011); Chiu & cộng sự (2010); Thierno & cộng sự (2009);
	Đòn bẩy kinh doanh	GTKV	Được đo lường qua tỷ số giữa vốn chủ sở hữu và tổng tài sản	
	Tỷ suất sinh lợi	LSVN	Được đo lường qua tỷ số giữa lợi nhuận ròng và tổng tài sản	
Sở hữu	Cổ đông lớn nhất	CDLN	Tỷ lệ % cổ phần của cổ đông lớn nhất tại ngân hàng thương mại	Hsiao & Chao (2015); Hammami & Boubaker (2015); Wang & cộng sự (2003); Barakat (2014); Martinez & Ramirez (2011); Chiu & cộng sự (2010); Thierno & cộng sự (2009);
	Cổ đông cá nhân	CDCN	Tỷ lệ % cổ phần của cổ đông cá nhân tại ngân hàng thương mại	
	Cổ đông tổ chức	CDTC	Tỷ lệ % cổ phần của cổ đông tổ chức tại ngân hàng thương mại	
	Cổ đông nước ngoài	CDNN	Tỷ lệ % cổ phần của cổ đông nước ngoài tại ngân hàng thương mại	
Vĩ mô	Lạm phát	LP	Tăng trưởng của chỉ số giá tiêu dùng theo từng năm	Wang & cộng sự (2003); Martinez & Ramirez (2011); Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú (2016)

Nguồn: Thống kê của tác giả

RRTD là rủi ro tín dụng của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng;

QM: là quy mô của ngân hàng được đo lường bằng cách lấy logarit giá trị tổng tài sản của ngân hàng;

DB: là đòn bẩy kinh doanh đo lường bằng tỷ số giữa vốn chủ sở hữu và tổng tài sản; CDLN, CDCN, CDTC, CDNN: lần lượt là cổ đông lớn nhất, cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức và cổ đông nước ngoài, được đo lường bằng tỷ lệ cổ phần của cổ đông; LP: là lạm phát trong năm của cả nước.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ 15¹ ngân hàng thương mại trong đó bao gồm 2 ngân hàng thương mại nhà nước và 13 ngân hàng thương mại cổ phần. Các dữ liệu được thu thập chủ yếu từ báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước, các báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015. Để ước lượng mô hình (1), nhóm tác giả sử dụng phương pháp FEM (Fixed effects model) và REM (Random effects model), đồng thời kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình tối ưu nhất.

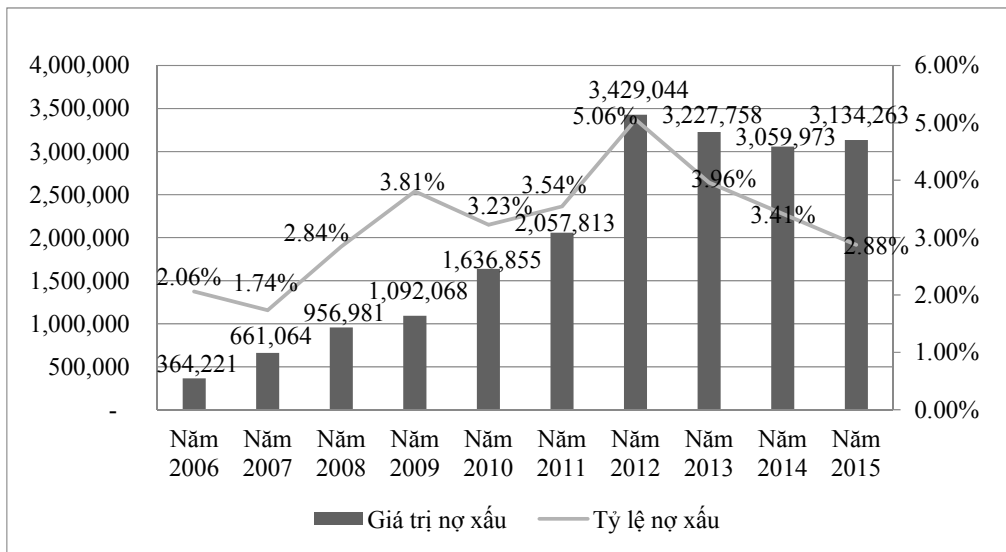
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tình hình nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Theo báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng, tỷ lệ nợ xấu ở mức cao nhất vào năm 2012 là 5,06%, tương ứng 3.429.044 triệu đồng. Tuy nhiên, nợ xấu giảm đáng kể từ năm 2013 – 2015. Cụ thể, năm 2013, tỷ lệ nợ xấu giảm xuống còn 3,95%, năm 2014 là 3,41% và 2015 là 2,88%. Nợ xấu cao trong các tổ chức tín dụng là vấn đề hết sức nghiêm trọng đối với mỗi quốc gia. Đây là hệ quả của những yếu kém về quản lý, điều hành trong quá trình phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường; nợ xấu cao sẽ là rào cản kim hãm, làm chậm quá trình luân chuyển vốn của nền kinh tế và tác động tiêu cực đến sản xuất, lưu thông hàng hoá.

Bên cạnh nguyên nhân ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 đến tình hình kinh tế Việt Nam làm nợ xấu tăng cao, còn một nguyên nhân khác chính là nợ bị tồn đọng từ rất lâu dưới nhiều dạng khác nhau nhưng không nằm trong các danh mục bị liệt vào dạng nợ xấu. Cụ thể, một lượng

Hình 1: Thực trạng nợ xấu của ngân hàng thương mại ở Việt Nam (triệu đồng)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của 15 ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2006 – 2015

nợ xấu lớn của các ngân hàng được ẩn dưới dạng trái phiếu doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, các tập đoàn, tổng công ty, nghiệp vụ ủy thác cấp tín dụng, nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của các ngân hàng, nợ cấp cho doanh nghiệp mà ngân hàng nắm quyền kiểm soát.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

Mô hình nghiên cứu đề xuất với 8 yếu tố độc lập được xem xét mối quan hệ với rủi ro tín dụng ngân hàng, bao gồm: quy mô ngân hàng, đòn bẩy kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, cổ đông lớn nhất, cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức, cổ đông nước ngoài, lạm phát, được mô tả thông qua Bảng 2.

Kết quả hồi quy ở Bảng 2 cho thấy, nếu tất cả các

ngân hàng thương mại ở Việt Nam có những điều kiện nền tảng như nhau thì vai trò của cổ đông lớn nhất rất quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, điều này đã không còn đúng khi xét trong điều kiện riêng lẻ của từng ngân hàng. Ngoài ra, kiểm định Hausman cũng ủng hộ kết quả từ mô hình FEM hơn mô hình REM.

Yếu tố quy mô ngân hàng được thể hiện thông qua giá trị tổng tài sản của ngân hàng. Đây là một yếu tố tác động thuận chiều đến rủi ro tín dụng ngân hàng, với hệ số tác động là 0,006 và mức ý nghĩa 1% có thể kết luận, khi quy mô của ngân hàng càng lớn thì mức độ rủi ro tín dụng ngân hàng của ngân hàng càng cao. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả Kochubey & Kowalczyk

Bảng 2: Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Nhân tố	Đơn vị tính	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình
Quy mô ngân hàng	Triệu đồng	1.186.258	779.483.487	126.594.242
Đòn bẩy kinh doanh	Lần	0,0370	0,3868	0,1014
Tỷ suất lợi nhuận	Lần	0,0002	0,0473	0,0104
Cổ đông lớn nhất	Lần	0,0491	1,0000	0,3378
Cổ đông cá nhân	Lần	0,0000	0,9033	0,3795
Cổ đông tổ chức	Lần	0,0967	1,0000	0,6224
Cổ đông nước ngoài	Lần	0,0000	0,3078	0,1106
Lạm phát	Lần	0,0060	0,1989	0,0919

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của 15 ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2006 – 2015

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Biến giải thích	Hiệu ứng cố định	Hiệu ứng ngẫu nhiên
Hằng số	-0,065 ^{ns}	-0,054 ^{ns}
Quy mô ngân hàng	0,006 ^{***}	0,005 ^{**}
Đòn bẩy kinh doanh	0,125 ^{**}	0,121 ^{**}
Tỷ suất lợi nhuận	-0,057 ^{ns}	-0,200 ^{ns}
Cổ đông lớn nhất	-0,047 ^{***}	-0,002 ^{ns}
Cổ đông cá nhân	0,008 ^{ns}	-0,004 ^{ns}
Cổ đông tổ chức	-0,042 ^{ns}	-0,021 ^{ns}
Cổ đông nước ngoài	-0,013 ^{ns}	-0,023 ^{ns}
Lạm phát	0,008 ^{ns}	0,002 ^{ns}
<i>Số quan sát</i>	<i>150</i>	<i>150</i>
<i>P > χ^2 (F)</i>	<i>0,000</i>	<i>0,216</i>
<i>Giá trị P (Kiểm định Hausman)</i>		<i>0,003</i>

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm Stata

*Chú thích: ^{ns}: Không có ý nghĩa thống kê; ^{***}: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ^{**}: có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.*

(2014) và Martinez & Ramirez (2011). Có thể giải thích, khi quy mô ngân hàng càng lớn, ngân hàng phải thực hiện nhiều hoạt động kinh doanh càng lớn, doanh số cho vay nhiều, ngân hàng tham gia nhiều dự án đầu tư lớn. Điều này có thể làm cho việc kiểm soát và quản lý các hoạt động của ngân hàng chưa được tốt và ổn định. Chính vì thế, khi quy mô ngân hàng càng lớn thì rủi ro tín dụng của ngân hàng càng cao. Cho nên, ngân hàng cần lựa chọn nguồn đầu tư phù hợp, thực hiện tăng cường kiểm soát hoạt động tín dụng để nâng cao khả năng quản lý, giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Yếu tố đòn bẩy kinh doanh cũng là một yếu tố ảnh hưởng thuận chiều đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Kết quả tác động thuận chiều này cũng được nhiều nhà nghiên cứu như Kochubey & Kowalczyk (2014) và Chiu & cộng sự (2010) chứng minh. Với hệ số tác động là 0,125 ở mức ý nghĩa 5% có thể kết luận, khi giá trị đòn bẩy kinh doanh càng lớn thì rủi ro tín dụng ngân hàng càng cao. Đòn bẩy kinh doanh sử dụng trong mô hình hồi quy được đo lường thông qua tỷ số giữa quy mô vốn chủ sở hữu với tổng tài sản. Như vậy, khi giá trị này càng lớn càng thể hiện được tổng tài sản của ngân hàng được tài trợ càng nhiều bởi vốn chủ sở hữu. Do đó, khi tổng tài sản của ngân hàng được tài trợ nhiều bởi vốn chủ sở hữu, ngân hàng sẽ có nhiều nguồn lực tài chính, không bị sức ép về nợ. Chính vì thế, hoạt động kinh doanh của ngân hàng có thể vì thế mà thiếu động lực, điều này làm cho rủi ro tín dụng ở ngân hàng

tăng lên.

Yếu tố cổ đông lớn nhất: cổ đông lớn nhất là biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được đo lường thông qua giá trị % góp vốn của cổ đông lớn nhất ở ngân hàng. Theo kết quả mô hình hồi quy, yếu tố cổ đông lớn nhất là một yếu tố tác động nghịch chiều đến rủi ro tín dụng ngân hàng. Với hệ số tác động là 0,047 ở mức ý nghĩa 1% có thể kết luận, khi % góp vốn góp của cổ đông lớn nhất càng lớn thì rủi ro tín dụng ở ngân hàng càng thấp. Để giải thích cho kết quả này, khi cổ đông lớn nhất của ngân hàng có nguồn vốn góp càng lớn thì quyền hạn tập trung càng lớn vào một phía là cổ đông lớn nhất. Khi đó, quản lý hoạt động kinh doanh của ngân hàng không bị manh mún, điều này làm cho các nhà quản trị không có nhiều động lực thực hiện các dự án hoạt động và đầu tư. Chính vì thế, rủi ro tín dụng của ngân hàng cũng được giảm.

4. Khuyến nghị chính sách

Theo kết quả nghiên cứu, việc có sở hữu của cổ đông lớn nhất đóng một vai trò quan trọng đến rủi ro của ngân hàng thương mại. Do đó, nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn từ các cổ đông nhưng vẫn phải đi đôi với những quy định hạn chế về tỉ lệ nắm giữ cổ phần.

Đối với các ngân hàng, để có thể thu hút cổ đông thì việc nâng cao hiệu quả kinh doanh là điều đầu tiên các ngân hàng nên quan tâm. Thông qua kết quả của mô hình, có một lưu ý rằng qui mô của ngân

hàng lớn là điều cần thiết. Tuy nhiên, nếu qui mô quá lớn thì có thể làm cho ngân hàng khó tránh khỏi những rủi ro hệ thống khi nền kinh tế có biến cố (Vallascas & Keasey, 2012).

Sự tập trung sở hữu cũng có ảnh hưởng đến rủi ro của ngân hàng. Thông thường, cổ đông chiến lược thường là những cá nhân, tổ chức có tỉ lệ cổ phần lớn nhất nên sẽ có quyền lực rất lớn trong việc quản lí, giám sát các hoạt động của ngân hàng. Chính vì thế, để hạn chế rủi ro, các ngân hàng nên quan tâm đến vấn đề thu hút những cổ đông trong và ngoài nước có tiềm lực kinh tế mạnh, ổn định và nên đặc biệt chú ý đến các cổ đông là cá nhân. Các cổ đông này có thể giúp ngân hàng nâng cao công nghệ kĩ thuật, tham gia vào quá trình hoạch định chiến lược cho ngân hàng, giúp đỡ ngân hàng về mặt tài chính, đồng thời các cổ đông là cá nhân thường ngại chấp

nhận rủi ro (Anderson et, 2003), từ đó có thể dẫn đến rủi ro của ngân hàng giảm.

5. Kết luận

Thông qua dữ liệu được thu thập từ 15 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015 cùng với cách tiếp cận FEM, nghiên cứu đã cho thấy các yếu tố thuộc nhóm biến về ngân hàng như quy mô ngân hàng và đòn bẩy kinh doanh có tác động có ý nghĩa thống kê đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Các yếu tố này có tác động thuận chiều, làm tăng rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Bên cạnh đó yếu tố cổ đông lớn nhất thuộc nhóm biến sở hữu cũng có tác động có ý nghĩa thống kê đến rủi ro tín dụng, cụ thể yếu tố này có tác động nghịch chiều, làm giảm rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

Ghi chú: Vietcombank, Vietinbank, VPBank, Techcombank, SHB, SGB, SCB, Sacombank, PGBank, OCB, MBBank, Maritime Bank, Eximbank, ACB, VIB.

Tài liệu tham khảo:

- Barakat, A. (2014), 'The impact of financial structure, financial leverage and profitability on industrial companies shares value (applied study on a sample of Saudi industrial companies)', *Research Journal of Financial Accounting*, 5(1), 55-66.
- Berger, A. N., Clarke, G. R. G., Cull, R., Klapper, L. & Udell, G. F. (2005), 'Corporate governance and bank performance: A joint analysis of the static, selection, and dynamic effects of domestic, foreign and state ownership', *Policy Research Working Paper*, Argentina
- Castro, V. (2013), 'Macroeconomic determinants of the credit risk in the banking system: The case of the GIPSI', *Economic Modelling*, 31, 672-683.
- Chiu, Y. H., Ma, C. M. & Sun, M. Y. (2010), 'Efficiency and credit rating in Taiwan banking: data envelopment analysis estimation', *Applied Economics*, 42(20), 2587-2600.
- Hammami, Y. & Boubaker, A. (2015), 'Ownership structure and bank risk-taking: Empirical evidence from the Middle East and North Africa', *International Business Research*, 8(5), 271-284.
- Hennie, V. G. & Sonja, B. B. (2003), *Analyzing and managing banking risk: a framework for assessing corporate governance and financial risk management*, Washington D.C, Worldbank.
- Hsiao, J. C. & Chao, H. C. (2015). Managerial Overconfidence and Bank Risk Taking: A Cross-Country Analysis, European Financial Management Association 2015 Annual Meeting, Breukelen, The Netherlands, June 24-27, 2015. (NSC102-2410-H-218-004)
- Iannotta, G., Nocera, G., & Sironi, A. (2007), 'Ownership structure, risk and performance in the European banking industry', *Journal of Banking and Finance*, 31, 2127-2149.
- Kochubey, T. & Kowalczyk, D. (2014), *The Relationship between Capital, Liquidity and Risk in Commercial Banks*, Croatia National Bank.
- Loukoianova, E. & Nicolo, G. D. (2007), 'Bank Ownership, Market Structure and Risk', *IMF Working Paper*.
- Marco, T. G. & Fernandez, M. D. R. (2008), 'Risk – taking behaviour and ownership in the banking industry: The Spanish evidence', *Journal of Economics and Business*, 60(4), 332-354.
- Martinez, C. & Ramirez, M. (2011), *Ownership structure and risk at Colombian banks*, Del Rosario University.

- Nguyễn Hồng Sơn, Trần Thị Thanh Tú, Đinh Xuân Cường, Lại Anh Ngọc, & Phạm Bảo Khánh (2015), 'Tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh tái cơ cấu', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 2, 213-241.
- Nguyễn Thị Tuyết Nga (2016), 'Tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Tài chính*, 1, 24-36.
- Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú (2016), 'Các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 229, 9-16.
- Pesola, J. (2011), 'Joint effect of financial fragility and macroeconomic shocks on bank loan losses: Evidence from Europe', *Journal of Banking and Finance*, 35, 3134-3144.
- Sapienza, P. (2002), 'The Effects of Government Ownership on Bank Lending', *Journal of Financial Economics*, 72, 357-384.
- Shehzad, C. T., Haan, J. & Scholtens, B. (2010), 'The impact of bank ownership concentration on impaired loan and capital adequacy', *Journal of Banking and Finance*, 34(2), 399-408.
- Srairi, S. (2010), 'Cost and profit efficiency of conventional and Islamic banks in GCC countries', *Journal of Productivity Analysis*, 34, 45-62.
- Thierno, A. D., Lepetit, L., & Tarazi, A., (2009), 'Bank ownership structure, market discipline and risk: evidence from a sample of privately owned and publicly held european banks', *Université de Limoges working paper*.
- Thomas, L. C. (2000), 'A survey of credit and behavioural scoring: forecasting financial risk of lending to consumers', *International Journal of Forecasting*, 16(2), 149-172.
- Trương Đông Lộc & Nguyễn Thị Tuyết (2011), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương chi nhánh thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Ngân hàng*, 5, 38-41.
- Vallascas, F. & Keasey, K. (2012), 'Bank resilience to systemic shocks and the stability of banking systems: Small is beautiful', *Journal of International Money and Finance*, 31, 1745-1776.
- Wang, Y. S., Wang, Y. M., Lin, H. H., & Tang, T. I (2003), 'Determinants of user acceptance of internet banking : an empirical study'. *International Journal of Service Industry*, 14(5), 501-519.
- Yosra, H. & Adel, B. (2015), 'Ownership structure and bank risk-taking : Empirical evidence from the Middle East and North Africa', *International Business Research*, 5(8), 271-284.